

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2018/HNGĐ-ST
Ngày 05-10-2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Pho

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Huy Xuân

Bà Trần Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bảo Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại Phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 322/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị A, sinh năm 1983

HKTT: Tổ 44, thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Địa chỉ: Tổ 02, thôn X, xã Y, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Công B, sinh năm 1975.

HKTT: Tổ 44, thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Địa chỉ: Tổ 02, thôn X, xã Y, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

(Bà A, ông B có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các văn bản làm việc tại tòa nguyên đơn bà Đoàn Thị A trình bày:

Bà Đoàn Thị A và ông Nguyễn Công B tìm hiểu nhau rồi đi đến chung sống vào năm 2005. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Q vào ngày 13/6/2005. Thời gian sống chung hạnh phúc, nhưng về sau bà A và ông B thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông B không tôn trọng bà A, tự quyết định những việc trong gia đình, cuộc sống giữa bà A và ông B thường xuyên cãi vã, không tôn

trọng lẫn nhau, không có sự đồng cảm trong việc giải quyết các vấn đề trong gia đình cũng như công việc, mặc dù gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên bảo, giúp hàn gắn tình cảm để giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng không thành, bà A và ông B tự nguyện sống ly thân từ tháng 02 năm 2018 cho đến nay. Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà A yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 02 con chung tên là Nguyễn Công N, sinh ngày 25/02/2007 và Nguyễn Đoàn Thủy T, sinh ngày 25/10/2012. Bà A có nguyện vọng nuôi hai cháu N và T và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi cháu T 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, còn cháu N bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo lời khai của ông Nguyễn Công B trình bày:

Ông Nguyễn Công B và bà Đoàn Thị A tìm hiểu nhau rồi đi đến chung sống vào năm 2005. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Q vào ngày 13/6/2005. Sau khi kết hôn ông B và bà A sống chung với nhau tại tổ 44, thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng ông B cho rằng vợ chồng không hòa hợp nhau, cãi vã nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tôn trọng nhau, không còn quan tâm yêu thương nhau nữa nên giữa ông B và bà A đã ly thân với nhau từ tháng 02/2018 cho đến nay. Nay bà A xin ly hôn thì ông B đồng ý ly hôn, nhưng vì ông B là người theo đạo Công giáo nên ông B không ký vào biên bản thuận tình ly hôn được nên ông B đề nghị Tòa án xét xử đúng quy định pháp luật. Ông B và bà A có 02 con chung tên Nguyễn Công N, sinh ngày 25/02/2007 và Nguyễn Đoàn Thủy T, sinh ngày 25/10/2012. Ông B đồng ý giao hai cháu N và cháu T cho bà A nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và đồng ý cấp dưỡng cho cháu T 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, còn cháu N ông B không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết trong vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của bà A, Tòa án triệu tập ông B để làm việc, ông B đến Tòa làm việc đồng ý ly hôn nhưng có đơn xin xử vắng mặt. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông B ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Đoàn Thị A. Về con chung: Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của hai

cháu Nguyễn Công N, Nguyễn Đoàn Thủy T cũng như nguyện vọng của cháu N và sự thỏa thuận của bà A và ông B nên cần giao hai cháu Nguyễn Công N, Nguyễn Đoàn Thủy T cho bà A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông B cấp dưỡng cho cháu T 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, còn cháu N ông B không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đoàn Thị A và ông Nguyễn Công B sống chung với nhau có đăng ký kết hôn, nay bà A xin ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; nơi cư trú của ông Nguyễn Công B là xã Y, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà A, ông B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử là đúng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị A và ông Nguyễn Công B sống chung với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 13/6/2005 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Q. Trong quá trình chung sống do phát sinh mâu thuẫn nên bà A và ông B đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 2018 cho đến nay. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của bà A, Tòa án triệu tập ông B để làm việc ông B đồng ý ly hôn nhưng lại có đơn xin xử vắng mặt đồng thời bà A cũng có đơn xin xử vắng mặt vì tình cảm giữa bà A và ông B đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và hiện nay thì bà A và ông B đã ly thân với nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân bà A và ông B ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Đoàn Thị A.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống thì bà A và ông B có 02 con chung là Nguyễn Công N, sinh ngày 25/02/2007 và Nguyễn Đoàn Thủy T, sinh ngày 25/10/2012. Bà A có nguyện vọng nuôi hai cháu N và T và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi cháu T 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, còn cháu N bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi bà A và ông B ly thân từ tháng 02 năm 2018 cho đến nay thì bà A nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu N và T, cuộc sống hai cháu N và T ổn định. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của hai cháu Nguyễn Công N, Nguyễn Đoàn Thủy T cũng như nguyện vọng của cháu N và sự thỏa thuận của bà A và ông B nên cần giao hai cháu Nguyễn Công N, Nguyễn Đoàn Thủy T cho bà A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông B cấp dưỡng cho cháu T 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, còn cháu N ông B không cấp dưỡng nuôi con là phù hợp theo quy định tại Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đoàn Thị A, ông Nguyễn Công B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Bà A phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Nguyễn Công B nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Đoàn Thị A được ly hôn với ông Nguyễn Công B.

Về con chung: Bà Đoàn Thị A và ông Nguyễn Công B có 02 con chung là Nguyễn Công N, sinh ngày 25/02/2007 và Nguyễn Đoàn Thủy T, sinh ngày 25/10/2012.

Bà Đoàn Thị A được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Nguyễn Công N và Nguyễn Đoàn Thủy T đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Ông Nguyễn Công B cấp dưỡng nuôi con cho cháu Nguyễn Đoàn Thủy T, sinh ngày 25/10/2012 số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án, quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ông Nguyễn Công B được quyền thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con hoặc yêu cầu người không trực tiếp nuôi dưỡng con phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Đoàn Thị A nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà bà A đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo biên lai số 0003314 ngày 13/8/2018. Ông Nguyễn Công B nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/10/2018); Bà Đoàn Thị A, ông Nguyễn Công B vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TA.tỉnh Bà Rịa VũngTàu;
- VKSND H. Châu Đức;
- Chi cục THA Dân sự H.Châu Đức;
- Các đương sự;
- UBND xã M, huyện N, tỉnh Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**